TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số**: 01/2024/DS-ST**
Ngày **16/4/2024**
"v/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dự và ông Trần Văn Nghi
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Doan, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2023/TLST- DS ngày 08 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXX-DSST ngày 06/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-DS ngay 29/3/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Mai Thị T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số 189/16B, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: 25/21 N, tổ 12, khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T3, sinh năm 1955; ĐKHK và trú tại: xóm N, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 02/9/2023 và bản tự khai ngày 03/11/2023 của bà Mai Thị T - nguyên đơn vụ án trình bày:

Vào tháng 11/2015 ông Trần Văn T3 đến hỏi thuê căn nhà của bà tại Tổ 37, khu phố C, phường T, TP D, tỉnh Bình Dương để ở, sau khi thỏa thuận thời gian thuê và số tiền thuê hàng tháng thì ông T3 nói không thuê nữa do nhà bà lúc này chưa làm xong giấy tờ sang tên QSDĐ nhà lại ở trong hẻm nhỏ nên xe ô tô không vào được, ông T3 bàn với bà do ông T3 quen nhiều và thông thạo về mua bán bất động sản nên sẽ giúp bà bán căn nhà này đi ông T3 mua căn nhà khác với giá tương đương nơi xe ô tô có thể ra vào dễ dàng, ông T3 cam kết sau khi mua được căn nhà mới ông T3 sẽ thuê căn

nhà của bà để ở lâu dài. Do tin ông T3 là người tử tế lại cùng quê ở ngoài Bắc trong khi bản thân bà sống có một mình không có ai là người thân lại không có công việc làm ổn định nên bà đồng ý và nhờ ông T3 thực hiện việc bán nhà cũ và mua nhà mới.

Ngày 25/11/2015 ông T3 tìm khách mua và nói với bà là bán căn nhà của bà được 450.000.000 đồng, sau khi ký giấy tờ sang nhượng theo yêu cầu của ông T3 bà giao toàn bộ số tiền này cho ông T3 đi mua nhà mới, sau đó ông T3nói cần thêm 150.000.000 đồng nữa mới đủ nên bà ra Ngân hàng rút thêm 150.000.000 đồng giao cho ông T3tổng cộng là 600.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền ông T3 không mua nhà cho bà như cam kết và lấy rất nhiều lý do khác nhau để kéo dài thời gian đồng thời đưa cho bà xem một số Hợp đồng đặt cọc giả tạo, sự việc kéo dài tới năm 2019 ông T3 vẫn không mua nhà cho bà nên bà đòi lại số tiền 600.000.000 đồng, ngày 12/9/2019 ông T3 ghi cho bà bản Hợp đồng vay tiền hẹn đến 30/9/2019 sẽ thanh toán trả cho bà 600.000.000 đồng, tuy nhiên khi đến thời hạn thanh toán ông T3 cũng không thực hiện. Bà tiếp tục đòi ông T3 số tiền đã lấy của bà thì ngày 03/3/2020 ông T3 lại ghi giấy hẹn nợ cho bà lần thứ hai. ông T3 cam kết thanh toán cho bà số tiền này trong vòng 6 tháng. Quá thời hạn thanh toán ông T3 vẫn không trả tiền cho bà nên bà tìm về quê ông T3 ở K Ninh Bình đòi nợ thì ông T3 ghi giấy cho bà ngày 03/5/2021 và cam kết trả tiền cho bà trong vòng 02 tháng, tuy nhiên ông T3 cũng không thực hiện.

Bà làm đơn tố cáo hành vi của ông T3 tới Công an huyện K tỉnh Ninh Bình yêu cầu giải quyết, ngày 23/02/2022 Công an huyện K có thông báo về việc đã chuyển đơn của bà đến Công an TP D, tỉnh Bình Dương giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 18/4/2022 Công an TP D, tỉnh Bình Dương có Thông báo và hướng dẫn bà làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân TP D để được xem xét giải quyết. Theo hướng dẫn của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bà đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP D, tỉnh Bình Dương giải quyết, tuy nhiên sau khi thụ lý vụ án và xác minh thì Tòa án xác định ông Trần Văn T3 hiện đang sinh sống tại xóm N, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình và ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, đồng thời hướng dẫn bà nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình để được xem xét và giải quyết theo thẩm quyền.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện K. tỉnh Ninh Bình giải quyết:

- Buộc ông Trần Văn T3 phải trả lại cho bà số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

- Buộc ông Trần Văn T3 phải trả cho bà tiền lãi xuất theo mức lãi của Ngân hàng nhà nước trên số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), thời gian tạm tính từ ngày 03/5/2021 đến ngày dự kiến Tòa án đưa vụ án ra xét xử là 30 tháng.

600.000.000 x 0.8%/ tháng x 30 tháng = 144.000.000 đồng.

Tổng cộng bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T3 trả cho bà số tiền là: 600.000.000 đồng + 144.000.000 đồng = 744.000.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

- Bị đơn ông Trần Văn T3 trình bày trong bản tự khai ngày 18/01/2024 như sau:

Năm 2016 bà T có gửi ông số tiền 450.000.000đ nhờ lấy hàng tạp hóa để bán. Ngay trong năm 2016 bà T đã lấy số hàng gồm: Các loại nước ngọt gồm có 3 tạ đường mía, 50kg mì chính, 273 thùng nước ngọt. Năm 2017 lấy tiền mặt mua xe máy 45.000.000 đồng, sau đó cùng trong năm rút tiền 70.000.0000 đồng để đặt cọc mua đất. Từ năm 2016-2021 mỗi năm bà T lấy một lần tiền mặt 10.000.000 đồng để làm giỗ hàng năm. Ngoài các khoản cụ thể trên thì từ năm 2017-2020 hàng năm ông vẫn lấy hộ hàng cho bà T nhiều lần với số lượng ít hơn các năm trước. Hiện tại theo ông thì số tiền bà T gửi ông chỉ còn khoảng 70 đến 80 triệu đồng.

Quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành làm rõ các vấn đề các bên đương sự nêu nhưng phía ông T3tìm nhiều lý do thoái thác.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt vì ở xa không có điều kiện tham gia phiên tòa và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên.

Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T3 xác nhận còn nợ riêng bà Mai Thị T số tiền 600.000.000đ, nhất trí trả số tiền bà T yêu cầu, đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng:

Tòa án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về nội dung đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn là ông Trần Văn T3 phải trả cho nguyên đơn số tiền 770.080.000đ. Về án phí miễn án phí cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn là ông Trần Văn T3, cư trú tại địa chỉ xóm N, xã V, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Căn cứ quy định tại Điều 26 khoản 9, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai và có đơn xin xử vắng mặt vì ở xa không có điều kiện tham gia phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ, Tòa án nhân dân huyện K xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3] Về số tiền nợ: Căn cứ các chứng cứ gốc do bà T giao nộp thể hiện tại hợp đồng vay tiền ngày 12/9/2019 có nội dung ông Trần Văn T3 vay của bà T số tiền 600.000.000 đồng tiền hẹn đến 30/9/2019 sẽ thanh toán; khi đến thời hạn thanh toán ông T3 không thực hiện vào ngày 03/3/2020 ông T3 tiếp tục ghi giấy hẹn nợ cam kết thanh toán cho bà T số tiền 600.000.000 đồng trong vòng 6 tháng; Quá thời hạn thanh toán ông T3 vẫn không trả tiền bà T đã tìm về nhà ông T3 đòi nợ thì ngày 03/5/2021 ông T3 tiếp tục ghi giấy cam kết trả tiền cho bà trong vòng 02 tháng, tuy nhiên ông T3 cũng không thực hiện cam kết này. Tại phiên tòa ông T3 cũng xác nhận năm 2016 có vay của bà T số tiền 600.000.000đ cho đến nay chưa trả được.

Như vậy có thể kết luận ông Trần Văn T3 có vay của bà Mai Thị T số tiền gốc là 600.000.000đ thời gian vay được xác định theo thỏa thuận cuối cùng mà nguyên đơn đề xuất là ngày 03/5/2021.

[4] Về người có nghĩa vụ trả nợ: Tại các văn bản xác nhận nợ nêu trên đều do một mình ông T3 đứng ra ký kết với bà T, mục đích vay và sử dụng khoản vay vợ ông T3 không được biết, không chi dùng gì chung trong gia đình ông tỉnh. Bà T khởi kiện chỉ yêu cầu riêng ông T3 phải trả khoản nợ này cho bà. Do đó khoản nợ với bà T được xác định là nợ riêng của ông T3 và ông T3 chịu trách nhiệm riêng về khoản nợ này.

[5] Về mức lãi phải trả thanh toán cho nhau:

Căn cứ vào giấy vay nợ đề ngày 12/9/2019 thì ông Trần Văn T3 vay của bà T số tiền 600.000.000 đồng tiền; giấy hẹn nợ cam kết thanh toán ngày 03/3/2020; giấy cam kết ngày 03/5/2021 do nguyên đơn cung cấp không ghi số lãi phải trả. Phía bị đơn ông T3 cũng xác nhận không có lãi. Cả hai bên không còn tài liệu nào xác định số tiền lãi cụ thể phải trả. Do đó có thể xác định hợp số tiền ông T3 đã vay của bà T không có lãi xuất.

Khi khởi kiện bà T yêu cầu ông T3 phải trả lãi chậm trả kể từ ngày 03/5/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm, yêu cầu của bà T theo quy đinh của Bộ luật dân sự **" Điều 466: Nghĩa vụ trả nợ của bên vay..** "*4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"* Yêu cầu của bà T buộc ông T3 phải chịu lãi suất chậm trả được chấp nhận.

Khi khởi kiện bà T yêu cầu ông T3 phải trả lãi chậm trả với mức lãi suất 0,8%/tháng kể từ ngày 03/5/2021 cho đến khi xét xử sơ thẩm; theo quy định của Bộ luật dân sự về mức lãi suất thì: ***Điều 468. Lãi suất***

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban

thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Do đó mức lãi suất chậm trả do bà T yêu cầu ông T3 không quá 10%/năm được pháp luật chấp nhận tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cần được chấp nhận.

[6] Về số tiền phải trả:

Căn cứ phân tích và viện dẫn ở trên thì cho đến ngày xét xử sơ thẩm ông T3 còn phải thanh toán cho bà T một khoản tiền lãi là: 600.000.000đ x 0,8%/1 tháng x 35 tháng 13 ngày = 170.080.000đ. Tổng cả gốc và lãi ông Trần Văn T3 phải trả cho bà Mai Thị T tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 600.000.000đ + 170.080.000đ = 770.080.000đ.

Căn cứ quy định nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có đủ cơ sở chấp nhận cần buộc phía bị đơn ông T3 phải trả cho bà T số tiền 770.080.000đ. Trong đó: 600.000.000đ tiền gốc và 170.080.000đ tiền lãi.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải nộp án phí; theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH; bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi phải thanh toán cho nguyên đơn, tuy nhiên ông T3 là người cao tuổi có yêu cầu xin được miễn án phí, ông T3 đủ điều kiện được miễn án phí, do đó Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T3.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 280, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; danh mục án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn bà Mai Thị T đối với ông Trần Văn T3.

Buộc ông Trần Văn T3 phải trả cho bà Mai Thị T số tiền 770.080.000đ (Bảy trăm bảy mươi triệu đồng không trăm tám mươi nghìn đồng). Trong đó: 600.000.000đ tiền gốc và 170.080.000đ tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả đối với số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

2. Về án phí: Ông Trần Văn T3 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKS huyện K;*
- *THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Thế Anh